TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2018/DS-PT
Ngày: 06-9-2018
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tuấn

Các Thẩm phán:

1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

2. Ông H1 Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn Thành T1 (Đỗ Thành T1), sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng S, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Số 57/23, đường C, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 01/6/2016).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Phạm Văn C, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn C: Ông Vũ Khắc Đ, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 396, đường N, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018).

2.1 Bà Võ Thị H, sinh năm 1956 (chết vào ngày 18/8/2012).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H:

2.1.1 Ông Phạm Văn C, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn C: Ông Vũ Khắc Đ, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số 396, đường N, Phường 3, thành phố T, tỉnh Long An. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018).

2.1.2 Anh Phạm Văn H1 (V, D), sinh năm 1985.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

2.1.3 Anh Phạm Văn L, sinh năm 1978.

2.1.4 Anh Phạm Thanh H (R, D), sinh năm 1981.

2.1.5 Anh Phạm Văn T2 (D), sinh năm 1983.

2.1.6 Anh Phạm Văn V, sinh năm 1988.

2.1.7 Chị Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện C, An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1961 (vợ ông T1).

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Diệu H: Ông Phạm Hoàng S, sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 57/23, đường C, Phường 12, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Là người đại diện theo ủy quyền, Văn bản ủy quyền ngày 08/5/2018)

3.2 Anh Phạm Văn H1 (Vĩnh, Dĩnh), sinh năm 1985.

3.3 Chị Đặng Thị Ánh H, sinh năm 1987 (vợ anh H1).

3.4 Anh Trần Văn T3, sinh năm 1973.

3.5 Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1973 (vợ anh T3).

3.6 Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1955.

3.7 Ông Trần Bình Y, sinh năm 1956 (chồng bà X).

3.8 Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1979.

3.9 Anh Nguyễn Quang V, sinh năm 1982 (chồng chị T1).

3.10 Ông Nguyễn Khắc T4, sinh năm 1963.

3.11 Bà Vũ Thị T2, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

3.12 Ông Lê Văn H2, sinh năm 1941.

Địa chỉ: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Đỗ Văn Thành T1; bị đơn là ông Phạm Văn C; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H là anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị Mỹ N.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Ông S, ông Đ, anh H1, anh L, anh Thanh H,

anh T2, anh V, chị N có mặt; chị H, anh T3,

chị B, bà X, ông Y, chị T1, anh V, ông T4,

bà T2, ông H2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 19/10/2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/3/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 20/6/2014 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đỗ Văn Thành T1 và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phạm Hoàng S trình bày*: Vào tháng 9 năm 2005, ông T1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H diện tích là 20.000m^2 tại các thửa 485, 509, 482, 473, tờ bản đồ số 11-2, đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An với giá tiền là 200.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy tay "Giấy sang nhượng đất lúa 02 vụ" ngày 05/9/2005, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C và bà H thế chấp Ngân hàng nên không lập thủ tục chuyển quyền sử dụng cho ông được. Ông C và bà H hẹn xong vụ lúa Đông xuân năm 2008 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra sẽ chuyển quyền cho ông T1 nhưng bà H và ông C hứa nhiều lần mà không thực hiện. Đến tháng 11 năm 2009 ông T1 tiếp tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 14.000m^2 của bà H và ông C tại phần còn lại của các thửa đất trên giá tiền là 140.000.000 đồng. Hai bên có viết giấy tay "Giấy sang nhượng đất lúa 02 vụ" ngày 20/11/2009, ông T1 đã trả đủ tiền cho ông C và bà H. Tổng cộng bà H và ông C đã chuyển nhượng cho ông T1 hai lần với diện tích 34.000m^2 tại các thửa 509, 485, 482, 473, 472, tờ bản đồ số 11-2, đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Bà H hẹn đến tháng 10/2010 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng ra lập thủ tục chuyển quyền cho ông T1, đồng thời ông T1 cho bà H thuê lại đất canh tác hàng năm. Đến hẹn ông C và bà H lại chuyển nhượng đất cho người khác nhằm tẩu tán tài sản mà không chuyển nhượng cho ông T1. Cho nên, ông T1 yêu cầu ông C và bà H có nghĩa vụ lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông diện tích 34.000m^2 tại các thửa 509, 485, 482, 473, 472, tờ bản đồ số 11-2

đúng như hợp đồng giữa hai bên đã ký vào ngày 05/9/2005, ngày 20/11/2009 do đây là giao dịch có điều kiện. Còn việc chuyển nhượng đất ở An Giang không có liên quan đến các hợp đồng giao dịch ở xã Hưng Hà.

Nay bà H đã chết nên ông T1 yêu cầu ông C cùng các đồng thừa kế của bà H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V, chị Phạm Thị Mỹ N cùng lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng phần diện tích đất trên cho ông T1 như hai bên thỏa thuận lúc bà H còn sống, đồng thời yêu cầu xem xét hủy các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng diện tích 28.292m^2 đất giữa ông C và bà H với anh Phạm Văn H1, anh Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị X và chị Nguyễn Thị T1 để đảm bảo quyền lợi của ông T1. Nếu Tòa án hủy giao dịch chuyển nhượng giữa ông T1 với bà H và ông C thì ông T1 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Bị đơn là ông Phạm Văn C trình bày:* Giữa ông với ông Đỗ Văn Thành T1 không có ký bất kỳ giấy tờ mua bán gì và ông cũng không có mượn tiền bạc gì với ông T1. Đến khi ông T1 khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng và vợ ông là bà H nói lại thì ông mới biết là vợ ông có nợ tiền ông T1 và đã khấu trừ hai miếng đất ở An Giang để trừ nợ tiền gốc và tiền lãi nên vợ chồng ông không còn nợ ông T1 nữa. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông không đồng ý vì từ trước đến nay ông không nghe vợ ông là bà Võ Thị H nói có chuyển nhượng quyền sử dụng đất gì với ông T1.

Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với anh Phạm Văn H1 diện tích 8.123m^2 tại thửa 472, chị Nguyễn Thị T1 diện tích 4.126m^2 tại thửa 482, anh Trần Văn T3 diện tích 7.974m^2 tại thửa 845, bà Nguyễn Thị X diện tích 8.868m^2 tại thửa 473 là chuyển nhượng thực tế, vợ chồng ông đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho các hộ trên sử dụng. Nay ông đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị T1, anh T3, bà X, anh H1 theo hợp đồng các bên đã ký kết.

**Bị đơn là bà Võ Thị H trình bày (tại Bản tự khai ngày 08/9/2012 và tại Biên bản hòa giải ngày 15/3/2012):*

Ngày 05/9/2005, bà và ông C (chồng của bà) có chuyển nhượng cho ông T1 quyền sử dụng đất diện tích 20.000m^2 tại các thửa đất số 485, 509, 482, 473, 472, tờ bản đồ số 11-2, đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An với giá tiền 200.000.000 đồng. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp Ngân hàng nên vợ chồng bà hẹn đến vụ Đông Xuân năm 2008 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ chuyển quyền cho ông T1, nhưng do làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà không đủ tiền lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để chuyển quyền cho ông T1. Đến năm 2009, vợ chồng bà tiếp tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông T1 diện tích 14.000m^2 cũng tại các thửa đất trên giá tiền 140.000.000 đồng, sau đó vợ chồng bà có lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Ngân hàng ra. Đồng thời, vợ chồng bà có thỏa thuận xin chuộc lại toàn bộ diện tích đất trên với ông T1 giá 700.000.000 đồng và ông T1 đồng ý, sau đó bà có trả cho ông T1 190.000.000 đồng, còn nợ lại 510.000.000 đồng và vợ chồng bà có bán

cho ông T1 6.000m^2 đất ở quê nhà giá 450.000.000 đồng để trừ tiền nợ trên và như vậy hiện nay bà chỉ còn nợ ông T1 số tiền 60.000.000 đồng, bà hẹn với ông T1 xong vụ lúa Đông Xuân năm 2012 bà sẽ trả đủ tiền. Bà không đồng ý việc ông T1 khởi kiện yêu cầu bà chuyển quyền sử dụng đất diện tích 34.000m^2 ở xã Hưng Hà vì phần đất trên hiện nay bà đã chuyển quyền cho người khác.

**Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị Mỹ Nđều trình bày:*

Các anh, chị là con của bà Võ Thị H và ông Phạm Văn C. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H, ông C với ông Đỗ Văn Thành T1 và anh Phạm Văn H1, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị T1 các anh chị không biết. Nay bà H đã chết nên các anh chị không có ý kiến đối với các hợp đồng trên, hơn nữa các anh chị không có nhận thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh H1 cho rằng năm 2008 ông T1 có chuyển nhượng cho mẹ anh là bà Võ Thị H 30.000m^2 (thửa đất số 670, 671, tờ bản đồ 7a), đất nông nghiệp, tại xã Hưng Điền B với giá 300.000.000 đồng. Do đó, bà H không có thiếu tiền nên không có bán đất cho ông T1 như việc ông T1 khởi kiện, anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T1. Đồng thời, bà H đã giao cho ông T1 phần đất mua của bà Phạm Thị N và 5,8 công đất mua tại tỉnh An Giang để trừ nợ nên không có việc chuyển nhượng đất cho ông T1.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm anh Phạm Văn H1, chị Đặng Thị Ánh H, anh Trần Văn T3, chị Nguyễn Thị B, ông Trần Bình Y, bà Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Quang V, chị Nguyễn Thị T1 trình bày:* Vào tháng 8/2011, anh T3, anh H1, bà X và chị T1 có xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông C và bà H. Trong đó anh T3 nhận chuyển nhượng 13.802m^2 tại thửa 485, 509 với giá 297.000.000 đồng; bà X nhận chuyển nhượng 8.069m^2 tại thửa 473 với giá 202.000.000 đồng; chị T1 nhận chuyển nhượng 4.126m^2 tại thửa 482 với giá 107.276.000 đồng; anh H1 nhận chuyển nhượng 8.123m^2 tại thửa 472 với giá 185.000.000 đồng. Việc mua bán đã giao tiền đủ cho ông C, bà H và hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân xã Hưng Hà chứng thực, khi chuyển hồ sơ ra Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Hưng hoàn tất thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Đỗ Văn Thành T1 ngăn cản không cho chuyển quyền nên ngưng không cấp giấy. Hiện diện tích đất trên anh H1, anh T3, bà X và chị T1 đang sử dụng và canh tác từ vụ Đông Xuân năm 2011 cho đến nay. Do anh H1 là con của ông C và bà H nên khi làm thủ tục chuyển quyền đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để không phải đóng thuế.

Anh Phạm Văn H1, chị Đặng Thị Ánh H, anh Trần Văn T3, chị Nguyễn Thị B, ông Trần Bình Y, bà Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Quang V, chị Nguyễn Thị T1 không đồng ý với yêu cầu của ông T1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông C, bà H với anh H1, anh T3, bà X và chị T1. Đồng thời, anh H1, anh T3, bà X

và chị T1 yêu cầu được tiếp tục thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất đã lập với bà H và ông C. Trong đó, anh H1 diện tích 8.123m^2 tại thửa 472, chị T1 diện tích 4.126m^2 tại thửa 482, ông T3 diện tích 7.974m^2 tại thửa 485, bà X diện tích 8.069m^2 tại thửa 473. Riêng ông T3 cho rằng diện tích đất ông sang nhượng là 13.802m^2 (thửa 485, 509) và ông đã trả tiền bằng diện tích 13.802m^2 với số tiền 297.000.000 đồng nhưng ông chỉ nhận đất sử dụng 7.974m^2 tại thửa 485. Nay ông không yêu cầu đối với diện tích còn lại, nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện vụ án khác không liên quan đến vụ án này.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn H2 trình bày:*

Ông là người cầm cố diện tích 8.123m^2 tại thửa đất số 472 của anh H1 từ năm 2012 đến nay, giá thỏa thuận là 15.000.000 đồng/ha/năm. Ông không có ý kiến gì đối với vụ án này. Việc quan hệ giữa ông và anh H1 nếu phát sinh tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Diệu H trình bày:* Chồng bà là ông Đỗ Văn Thành T1 mua đất của bà H, ông C là sự thật, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Khắc T4 và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:* Vào năm 1993 vợ chồng ông bà có đi làm kinh tế mới và được Nhà nước giao đất diện tích 16.215m^2 trong đó có thửa 509, diện tích 7.428m^2, tờ bản đồ số 11-2. Vợ chồng ông, bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp gì.

Vụ án đã được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 24/5/2018, Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 127, 134, 137, 298, 637, 639, 688, 697, 698, 699, 700, 701, 702 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 105, 106, 134 của Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung năm 2013; Điều 25 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Pháp lệnh án phí, lệ phí ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Văn Thành T1 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hai "Giấy sang nhượng đất lúa 02 vụ" lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009 giữa ông Đỗ Văn Thành T1 với ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H. Không chấp nhận yêu cầu của ông T1 hủy các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho giữa ông C, bà H với anh H1, anh T3, chị T1 và bà X.

Tuyên bố vô hiệu hai hợp đồng sang nhượng đất viết tay "Giấy sang nhượng đất lúa 02 vụ" lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009 giữa ông Đỗ Văn Thành T1 với ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H.

Buộc ông Phạm Văn C cùng các đồng thừa kế của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn V, anh Phạm

Văn H1 và chị Phạm Thị Mỹ N phải liên đới trả cho ông Đỗ Văn Thành T1 số tiền 679.153.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi chín triệu một trăm năm mươi ba ngàn đồng) trên di sản mà bà Võ Thị H để lại.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 7.974m^2 thửa 485 ngày 10/8/2011 giữa ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H với anh Trần Văn T3; Hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 8.068m^2, thửa 473 và diện tích 4.126m^2, thửa 482 cùng ngày 05/8/2011 giữa ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H với bà Nguyễn Thị X và chị Nguyễn Thị T1; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 8.123m^2 thửa 472 ngày 10/8/2011 giữa ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H với anh Phạm Văn H1.

- Ông Trần Văn T3 được quyền sử dụng diện tích 7.974m^2 thửa 485 tờ bản đồ số 11-2, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y351875 do bà Võ Thị H đứng tên, cấp ngày 28/11/2003; đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Thị X được quyền sử dụng diện tích 8.068m^2, thửa 473 tờ bản đồ số 11-2, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y351875 do bà Võ Thị H đứng tên, cấp ngày 28/11/2003; đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Anh Phạm Văn H1 được quyền sử dụng diện tích 8.123m^2 thửa 472 tờ bản đồ số 11-2, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y351875 do bà Võ Thị H đứng tên, cấp ngày 28/11/2003; đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng diện tích 4.126m^2, thửa 482 tờ bản đồ số 11-2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 980417 ngày 05/9/2011 do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên; đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An (đã có giấy chứng nhân quyền sử dụng đất số BE 980417 cấp ngày 05/9/2011).

(Vị trí tứ cận, loại đất được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 27/2016 ngày 09/7/2016 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng phú, được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Hưng duyệt ngày 15/8/2016).

Ông Phạm Văn C cùng các đồng thừa kế của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị Mỹ Nphải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất diện tích 7.974m^2 thửa 485 cho ông Trần Văn T3, diện tích 8.068m^2, thửa 473 cho bà Nguyễn Thị X, diện tích 8.123m^2 thửa 472 cho anh Phạm Văn H1 theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí thẩm định, định giá, đo đạc đất: Ông T1 phải chịu 4.864.000 đồng, ông C cùng các đồng thừa kế của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị Mỹ Nphải liên đới chịu 9.729.000 đồng trên di sản mà bà H để lại. Do ông T1 đã nộp nên ông C cùng các đồng thừa kế của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị Mỹ Nphải liên đới trả lại cho ông T1 số tiền 9.729.000 đồng trên di sản mà bà H để lại.

4. Về chi phí giám định: Ông C phải chịu 200.000 đồng tiền chi phí giám định, anh H1 phải chịu 3.100.000 đồng tiền chi phí giám định và anh Thanh H phải chịu 800.000 đồng tiền chi phí giám định. Ông C, anh H1, anh Thanh H đã nộp đủ.

5. Về án phí:

- Ông C cùng các đồng thừa kế của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn V, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị Mỹ N phải liên đới chịu 31.166.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên di sản mà bà H để lại.

- Ông T1 phải chịu 8.478.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 8.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T1 đã nộp theo biên lai thu số 0024648 ngày 21/10/2011 và biên lai thu số 09533 ngày 20/6/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hưng. Ông T1 được hoàn trả số tiền chênh lệch là 222.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T1 và anh Phạm Văn H1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho anh Phạm Văn H1, anh Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị X và chị Nguyễn Thị T1 mỗi người 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 09582 ngày 27/8/2014, số 09584 ngày 27/8/2014, số 09594 ngày 08/9/2014 và số 09583 ngày 27/8/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hưng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự.

- Ngày 24/5/2018, nguyên đơn là ông Đỗ Văn Thành T1 kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông T1 yêu cầu ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009 đối với các thửa số 472, 473, 482, 485, 509 thuộc tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Ngày 29/5/2018, bị đơn là ông Phạm Văn C kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Ông C không đồng ý liên đới cùng với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H hoàn trả 340.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại do chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn Thành T1. Bởi lẽ, bà H có giao cho ông Đỗ Văn Thành T1 01 công đất do bà Phạm Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 5,8 công đất do ông Phạm Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa

lạc tại tỉnh An Giang để cấn trừ số tiền 700.000.000 đồng mà các đương sự thỏa thuận ông T1 cho vợ chồng ông C và bà H chuộc lại 34.000m^2 đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An vào năm 2009.

- Ngày 05/6/2018, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ N kháng cáo không đồng ý bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Anh L, anh Thanh H, anh T2, anh H1, anh V, chị N không đồng ý liên đới cùng ông C hoàn trả 340.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại do chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn Thành T1. Bởi lẽ, bà Võ Thị H có giao cho ông Đỗ Văn Thành T1 01 công đất do bà Phạm Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 5,8 công đất do ông Phạm Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại tỉnh An Giang để cấn trừ số tiền 700.000.000 đồng mà các đương sự thỏa thuận ông T1 cho vợ chồng ông C và bà H chuộc lại 34.000m^2 đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An vào năm 2009.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 76/QĐKNPT-VKS-DS ngày 22/6/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị sửa bản án dân sự sơ thẩm với các lý do sau:

+ Về trách nhiệm trả tiền cho ông Đỗ Văn Thành T1: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Phạm Văn C cùng liên đới với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H gồm anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ N hoàn trả cho ông Đỗ Văn Thành T1 tổng cộng 679.153.000 đồng trên di sản do bà H để lại là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ông C có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả cho ông T1 tổng cộng 679.153.000 đồng. Nay bà H chết nên ông C có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền này. Ngoài trách nhiệm trả nợ của ông C thì các đồng thừa kế khác của bà H có trách nhiệm cùng liên đới với ông C thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà H để lại để trả cho ông T1 theo quy định tại Điều 637 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

+ Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C cùng với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H phải liên đới chịu 31.166.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên di sản mà bà H để lại là chưa đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì ông C phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ trả tiền cho ông T1, cũng như các đồng thừa kế phải chịu án phí với nghĩa vụ tài sản mà bà H để lại.

+ Ông Đỗ Văn Thành T1 khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T1; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với anh Phạm Văn H1. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển

nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009; không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với ông T3, bà X, chị T1; không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với anh H1 nhưng không buộc ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị T1, anh Phạm Văn H1 nhưng không buộc ông C và các đồng thừa kế của bà Võ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng quy định của pháp luật.

Nhận thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo thay đổi yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Phạm Hoàng S – Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ông Vũ Khắc Đ – Người đại diện hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được và có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là đưa thiếu người tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:*

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn Thành T1, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

Về yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn Thành T1, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:

- Về yêu cầu kháng cáo của ông T1: Xét khi thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất số 472, 473, 482, 485, 509, ông T1 và vợ chồng ông C,

bà H chỉ làm giấy tay, không có công chứng hay chứng thực nên hợp đồng này vi phạm về mặt hình thức theo quy định tại khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005, hợp đồng này bị vô hiệu theo quy định tại các Điều 127, 134 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu là đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông T1 kháng cáo yêu cầu ông C và bà H tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009 đối với các thửa số 472, 473, 482, 485, 509 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Về yêu cầu kháng cáo của ông C, anh L, anh Thanh H, anh T2, anh H1, anh V và chị N: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông C cùng liên đới với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H gồm anh L, anh Thanh H, anh T2, anh H1, anh V và chị N hoàn trả cho ông T1 tổng cộng 679.153.000 đồng trên di sản do bà H để lại là chưa phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì ông C có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả cho ông T1 tổng cộng 679.153.000 đồng. Nay bà H chết nên ông C có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền này. Ngoài trách nhiệm trả nợ của ông C thì các đồng thừa kế khác của bà H có trách nhiệm cùng liên đới với ông C thực hiện nghĩa vụ tài sản do bà H để lại để trả cho ông T1 theo quy định tại Điều 637 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C cùng với những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H phải liên đới chịu 31.166.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên di sản mà bà H để lại là chưa đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại Điều 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 thì ông C phải chịu án phí tương ứng với nghĩa vụ trả tiền cho ông T1, cũng như các đồng thừa kế phải chịu án phí với nghĩa vụ tài sản mà bà H để lại.

Ngoài ra, ông T1 khởi kiện yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với ông T3, bà X, chị T1; yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với anh H1. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009; không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với ông T3, bà X, chị T1; không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất xác lập giữa ông C và bà H với anh H1 nhưng không buộc ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Về việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng: Xét trong quá trình giải quyết vụ án, phía ông C và bà H trình bày chuyển nhượng 02 thửa số 51 và 283 tọa lạc tại xã Kiến Thành, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cho ông T1

với tổng giá trị là 640.000.000 đồng để khấu trừ số tiền 700.000.000 đồng mà hai bên thỏa thuận cho chuộc lại 34.000m^2 đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Phạm Thị N, ông T, ông Lê Văn C, bà B1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này để làm rõ có việc cấn trừ nợ hay không là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Từ ý kiến và quan điểm trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đỗ Văn Thành T1, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ Nvà kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngày 30/3/2017, bà Nguyễn Thị X và ông Trần Bình Y có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 23/8/2017, ông Lê Văn H2 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Ngày 24/8/2018, chị Đặng Thị Ánh H, ông Trần Văn T3, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Quang V, ông Nguyễn Khắc T4, bà Vũ Thị T2 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên.

[3] Về yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn Thành T1, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ Nvà kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, xét thấy:

Căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 27/2016 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 09/7/2016 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Hưng duyệt ngày 15/8/2016 thì các thửa đất đang tranh chấp gồm: Thửa số 472, diện tích 8.123m^2 (8.055m^2 + 68m^2); Thửa số 473, diện tích 8.068m^2 (8.011m^2 + 57m^2); Thửa số 482, diện tích 4.126m^2 (4.095m^2 + 31m^2); Thửa số

485, diện tích 7.974m^2 (7.910m^2 + 64m^2), cùng loại đất Lúa, thuộc tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ cũ số 11-2), tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Bà Võ Thị H hiện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất số 472, 473 và 485, còn bà Nguyễn Thị T1 hiện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 482.

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Vào ngày 05/9/2005, ông Đỗ Văn Thành T1 thỏa thuận nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H 20.000m^2 đất thuộc một phần các thửa số 472, 473, 482, 485, 509, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An với giá 200.000.000 đồng. Các thửa số 472, 473, 485, 509, tổng diện tích 30.641m^2 do UBND huyện Tân Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H ngày 28/11/2003. Còn thửa số 482, diện tích 4.126m^2 do UBND huyện Tân Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C ngày 09/12/2008. Hai bên có làm tờ "Giấy sang nhượng đất lúa 02 vụ" nhưng không có công chứng hay chứng thực và ông T1 đã trả đủ cho vợ chồng ông C và bà H số tiền 200.000.000 đồng. Do vợ chồng ông C và bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên ở Ngân hàng để vay tiền nên hai bên thỏa thuận đến năm 2008, vợ chồng ông C và bà H lấy giấy chứng nhận về sẽ tiến hành làm thủ tục chuyển quyền. Đến ngày 20/11/2009, ông T1 thỏa thuận nhận chuyển nhượng tiếp của vợ chồng ông C và bà H 14.000m^2 đất thuộc phần còn lại của các thửa số 472, 473, 482, 485, 509 với giá 140.000.000 đồng. Hai bên có làm tờ "Giấy sang nhượng đất lúa 02 vụ" nhưng không có công chứng hay chứng thực và ông T1 đã trả đủ cho vợ chồng ông C và bà H số tiền 140.000.000 đồng. Do vợ chồng ông C và bà H thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên ở Ngân hàng để vay tiền nên hai bên thỏa thuận đến tháng 10/2010, vợ chồng ông C và bà H lấy giấy chứng nhận về sẽ tiến hành làm thủ tục chuyển quyền. Do bà H đã chết vào ngày 18/8/2012 nên nay ông T1 yêu cầu ông C và các đồng thừa kế của bà H tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa số 472, 473, 482, 485, 509. Tuy nhiên, ông C và các đồng thừa kế của bà H không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa số 472, 473, 482, 485, 509.

Xét khi thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa số 472, 473, 482, 485, 509, ông T1 và vợ chồng ông C, bà H chỉ làm giấy tay, không có công chứng hay chứng thực nên hợp đồng này vi phạm về mặt hình thức theo quy định tại khoản 2 Điều 689 Bộ luật Dân sự năm 2005. Sau khi thụ lý vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định số 01/2012/QĐST-DS ngày 16/02/2012 buộc các bên thực hiện quy định về hình thức của hợp đồng trong thời hạn 30 ngày. Tuy nhiên, do phía ông C và các đồng thừa kế không thực hiện nên hợp đồng này bị vô hiệu theo quy định tại các Điều 127, 134 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân

và gia đình để giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ và có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, cụ thể như sau:

[3.1] Về Mảnh trích đo địa chính số 27/2016 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 09/7/2016 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Hưng duyệt ngày 15/8/2016: Vào ngày 19/11/2003, bà Nguyễn Thị Láng được UBND huyện Tân Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 05 thửa đất gồm các thửa số 462, 472, 473, 485, 509, tổng diện tích là 30.641m^2. Sau đó, bà Láng chuyển nhượng 05 thửa đất này cho bà Võ Thị H. Đến ngày 28/11/2013, bà H được UBND huyện Tân Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 05 thửa đất gồm các thửa số 462, 472, 473, 485, 509.

Ông Phạm Văn C được UBND huyện Tân Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 482 vào ngày 09/12/2008.

Sau khi ông C và bà H thỏa thuận chuyển nhượng 04 thửa đất số 472, 473, 482, 485, 509 cho ông T1 vào ngày 05/9/2005 và ngày 20/11/2009 thì đến năm 2011, ông C và bà H chuyển nhượng và tặng cho 05 thửa đất trên như sau:

Ngày 10/8/2011, bà Võ Thị H thỏa thuận tặng cho con là ông Phạm Văn H1 thửa số 472, diện tích 8.123m^2, loại đất Lúa, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Hai bên có làm hợp đồng và được UBND xã Hưng Hà chứng thực ngày 10/8/2011 nhưng bà H hiện vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 472. Ông H1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 472 nhưng ông H1 là người đang trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất này.

Ngày 09/8/2011, bà Võ Thị H thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị X thửa số 473, diện tích 8.068m^2, loại đất Lúa, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Hai bên có làm hợp đồng và được UBND xã Hưng Hà chứng thực ngày 10/8/2011 nhưng bà H hiện vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 473. Bà X chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 473 nhưng bà X là người đang trực tiếp sử dụng quản lý thửa đất này.

Ngày 05/8/2011, ông Phạm Văn C thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T1 thửa số 482, diện tích 4.126m^2, loại đất Lúa, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Hai bên có làm hợp đồng và được UBND xã Hưng Hà chứng thực ngày 05/8/2011. Đến ngày 05/9/2011, bà Tuyến được UBND huyện Tân Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 482. Bản chính Giấy chứng nhận này hiện do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Tân Hưng giữ. Bà Tuyến hiện đang sử dụng quản lý thửa số 482.

Ngày 10/8/2011, bà Võ Thị H thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Trần Văn T3 02 thửa số 485 và 509, tổng diện tích 13.802m^2, loại đất Lúa, tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Hai bên có làm hợp đồng và được UBND xã Hưng Hà chứng thực ngày 10/8/2011 nhưng bà H hiện vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 485, 509. Ông T3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 485, 509 nhưng ông T3 là người đang trực tiếp sử dụng quản lý 02 thửa đất này.

Tuy nhiên, trong Mảnh trích đo địa chính số 27/2016 do Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 09/7/2016 và được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Hưng duyệt ngày 15/8/2016 thì ghi bà Nguyễn Thị Láng là người trực tiếp sử dụng quản lý 03 thửa số 472, 473, 485 là không đúng vì bà Võ Thị H (đã chết ngày 18/8/2012) nhưng hiện vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa đất này và thửa số 509. Còn trên thực tế thì anh H1 và chị H là người đang quản lý sử dụng thửa số 472, bà X và ông Yên là người đang quản lý sử dụng thửa số 473, ông T3 và bà Bảy là người đang quản lý sử dụng thửa số 485.

[3.2] Về thửa đất số 509:

Xét trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm lần thứ 01, phía nguyên đơn là ông Đỗ Văn Thành T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông T1 không yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 509, loại đất Lúa, thuộc tờ bản đồ số 11-2, tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng tỉnh Long An. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm lần thứ 02, ông T1 yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 509.

Tại Công văn số 144/VPĐK-TĐĐ ngày 16/10/2013 (Bút lục số 182), Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Tân Hưng xác định hiện nay vị trí thửa số 509, tờ bản đồ số 11-2, thuộc xã Hưng Hà không còn thấy được hiện trạng, nên không xác định được điểm chuẩn; do đó, không thể tiến hành ký hợp đồng đo đạc. Chính vì vậy, việc đo đạc đối với trường hợp này phải chờ đến khi nước lũ năm 2013 rút cạn, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất sẽ tiến hành ký hợp đồng đo đạc theo quy định.

Tại Công văn số 37/CV-UBND ngày 01/9/2016 (Bút lục số 797), UBND xã Hưng Hà xác định thửa số 509 do UBND huyện Tân Hưng cấp cho bà Võ Thị H là có trên thực tế và diện tích là 7.428m^2 nhưng trên thực tế thì ông Nguyễn Khắc T4 là người trực tiếp canh tác và sử dụng thửa số 509 do UBND huyện Tân Hưng cấp ngày 24/8/2004, bắt đầu sử dụng khoảng từ năm 1991.

Tại Báo cáo số 89/BC-CN.VPĐKĐĐ ngày 27/6/2017 (Bút lục số 800), Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Hưng xác định bà H được UBND huyện Tân Hưng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 509, diện tích là 5.828m^2, chứ không phải 7.428m^2.

Tại Công văn số 684/UBND-NC ngày 10/7/2017 (Bút lục số 795), UBND huyện Tân Hưng xác định bà Võ Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

thửa đất số 509 là 5.828m^2, còn ông Nguyễn Khắc T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 529, diện tích là 7.428m^2. UBND huyện Tân Hưng khẳng định không có việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 509 cho hai người là bà H và ông Tiến.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2017 (Bút lục số 827, 828, 829), đại diện UBND xã Hưng Hà, đại diện Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Hưng, đại diện Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Tân Hưng thống nhất: Theo Bản đồ địa chính và qua kiểm tra thực tế đất tại xã Hưng Hà không có thửa số 509, tờ bản đồ số 11-2, diện tích 5.828m^2.

Như vậy, trên thực tế thửa đất số 509 có tồn tại hay không? Diện tích thực tế thửa đất này là bao nhiêu? UBND huyện Tân Hưng căn cứ vào bản đồ nào để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 509 cho bà Nguyễn Thị Láng vào năm 2003 rồi sau đó là bà Võ Thị H? Hiện nay ai là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa số 509? Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu, chứng cứ làm rõ những vấn đề này.

[3.3] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện Tân Hưng vào tham gia tố tụng trong vụ án này: Xét trong đơn khởi kiện, ông T1 yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, trong đó có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 482 xác lập giữa bà Võ Thị H với bà Nguyễn Thị T1. Bà Tuyến đã được UBND huyện Tân Hưng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 482 vào ngày 05/9/2011 (do Phó Chủ tịch Hồ Văn Dân ký). Bản chính Giấy chứng nhận này hiện do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tại huyện Tân Hưng giữ. Trong trường hợp có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, hủy hợp đồng chuyển nhượng xác lập giữa bà H và bà Tuyến thì phải hủy luôn Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa số 482 mà UBND huyện Tân Hưng đã cấp cho bà Tuyến nên cần phải đưa UBND huyện Tân Hưng vào tham gia tố tụng trong vụ án này. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện Tân Hưng vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3.4] Về việc ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ Ncho rằng bà Võ Thị H có giao cho ông Đỗ Văn Thành T1 01 công đất do bà Phạm Thị N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 5,8 công đất do ông Phạm Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại tỉnh An Giang để cấn trừ số tiền 700.000.000 đồng mà các đương sự thỏa thuận ông T1 cho vợ chồng ông C và bà H chuộc lại 34.000m^2 đất tọa lạc tại xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An vào năm 2009:

- Đối với thửa số 51: Xét theo nội dung tờ ”Giấy sang nhượng đất thổ cư nhà ở” xác lập ngày 05/11/2005 giữa vợ chồng ông Phạm Văn C và bà Võ Thị H với ông Đỗ Văn Thành T1 thì vợ chồng ông C và bà H chuyển nhượng cho ông T1 1.001,2m^2, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 51, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại xã Kiến Thành, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang với giá

190.000.000 đồng (Bút lục số 683). Theo nội dung tờ ”Giấy trao đổi đất ruộng đổi đất thổ cư” xác lập ngày 30/11/2005 giữa vợ chồng ông C và bà H với ông T1 (Bút lục số 682) thì các đương sự thỏa thuận ông T1 đổi 26 công đất mà ông T1 đã mua ở xã Hưng Hà, huyện Tân Hưng, tỉnh Long An trị giá 220.000.000 đồng với thửa số 51 nói trên trị giá 190.000.000 đồng mà ông C nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền, vợ chồng ông C và bà H bù lại cho ông T1 30.000.000 đồng tiền chênh lệch. Sau đó, bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T làm thủ tục chuyển quyền cho ông T1 thửa số 51 và được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xác nhận bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T đã chuyển trọn thửa số 51 cho vợ chồng ông T1 và bà Hiền theo Hợp đồng số 45/CN ngày 30/15/2007 ở phần mặt sau Giấy chứng nhận ”Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” (Bút lục số 681). Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông T1 trình bày 26 công đất tọa lạc tại xã Hưng Hà mà ông T1 và ông C, bà H thỏa thuận đổi thửa số 51 nói trên là phần đất khác, không nằm trong 34.000m^2 đất mà hai bên thỏa thuận chuyển nhượng vào các năm 2005 và 2009. Còn phía ông C thì cho rằng 26 công đất nói trên nằm trong 34.000m^2 đất mà hai bên thỏa thuận chuyển nhượng vào các năm 2005 và 2009. Tuy nhiên, các đương sự không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình.

- Đối với thửa số 283: Xét theo nội dung ”Tờ giấy sang nhượng đất lúa 03 vụ” xác lập ngày 17/8/2011 thì thể hiện vợ chồng ông C và bà H chuyển nhượng cho ông T1 5,8 công đất (diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 4.935m^2), loại đất Lúa, thửa số 283, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã Kiến Thành, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang do ông C và bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, trước đó vào ngày 24/7/2011, vợ chồng ông C và bà H thỏa thuận cầm cố 5,8 công đất này cho vợ chồng ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị Bo với giá 150.000.000 đồng (Bút lục số 688).

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, phía ông C và bà H trình bày chuyển nhượng 02 thửa số 51 và 283 nói trên cho ông T1 với tổng giá trị là 640.000.000 đồng để khấu trừ số tiền 700.000.000 đồng mà hai bên thỏa thuận cho chuộc lại 34.000m^2 đất tọa lạc tại huyện Tân Hưng, tỉnh Long An. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Phạm Thị N, ông Nguyễn Văn T, ông Lê Văn C, bà B1 vào tham gia tố tụng trong vụ án này để làm rõ có việc cấn trừ nợ hay không là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Từ nhận định ở đoạn [3], Hội đồng xét xử phúc thẩm xét trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện việc thu thập chứng cứ đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể bổ sung được và có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn Thành T1 và ông Phạm Văn C; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên.

[5] Về án phí: Do Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án này trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày này, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm mới giải quyết theo thủ tục sơ và phúc thẩm nên theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 131, 132 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011 và các Điều 27, 30 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà các đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Đỗ Văn Thành T1, ông Phạm Văn C, anh Phạm Văn L, anh Phạm Thanh H, anh Phạm Văn T2, anh Phạm Văn H1, anh Phạm Văn V và chị Phạm Thị Mỹ N cho mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng (gồm chi phí đo đạc, định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ): Tổng cộng là 14.594.000 đồng và phía nguyên đơn là ông Đỗ Văn Thành T1 đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng này. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T1 đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[7] Về chi phí giám định: Tổng cộng là 4.100.000 đồng và ông Phạm Văn C đã nộp tạm ứng 200.000 đồng, anh Phạm Văn H1 đã nộp tạm ứng 3.100.000 đồng và anh Phạm Thanh H đã nộp tạm ứng 800.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí giám định theo quy định tại các Điều 161, 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm nên số tiền tạm ứng chi phí giám định mà ông C, anh H1 và anh Thanh H đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 24/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà các đương sự đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Đỗ Văn Thành T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004236 ngày 24/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004239 ngày 29/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho anh Phạm Văn L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008258 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho anh Phạm Thanh H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008262 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho anh Phạm Văn T2 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008260 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho anh Phạm Văn H1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008257 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho anh Phạm Văn V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008261 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

Hoàn trả cho chị Phạm Thị Mỹ N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008259 ngày 05/6/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng.

4. Về chi phí tố tụng: Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông Đỗ Văn Thành T1 đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

5. Về chi phí giám định: Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông Đỗ Văn Thành T1, anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Thanh H đã nộp sẽ được xử lý khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Hưng;
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Minh Tuấn